



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 1

Số 21 (15/01/2009)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ		
30-12-2008	Quyết định số 102/2008/QĐ-UBND về việc thực hiện chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	3
31-12-2008	Quyết định số 5691/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận 3.	5
31-12-2008	Quyết định số 5692/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận 3.	12
31-12-2008	Quyết định số 5693/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận 3.	19
31-12-2008	Quyết định số 5694/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận 3.	25

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

19-12-2008	Nghị quyết số 25/2008/NQ-HĐND nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2009.	32
------------	--	----

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

17-12-2008	Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi.	39
------------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102/2008/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thực hiện chính sách thí điểm chi trả dịch vụ
môi trường rừng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII, kỳ họp thứ 14 về phí và lệ phí trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1772/SNN-KHTC ngày 30 tháng 12 năm 2008 về triển khai chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 380/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn được điều chỉnh tăng giá nước sạch thương phẩm thêm 40 đồng/m³ để thực hiện chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 380/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và được áp dụng trong 2 năm 2009 - 2010.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Tổng Công ty

Cấp nước Sài Gòn thực hiện việc điều chỉnh giá nước, trích nộp và quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn và Thủ trưởng các sở - ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5691/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận 3**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 3 tại Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10447/TTr-TNMT-KH ngày 22 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường 1, quận 3 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14,9720	100,00	14,9720	100,00

	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	14,9720	100,00	14,9720	100,00
1	Đất ở	OTC	9,4585	63,17	9,4458	63,09
2	Đất chuyên dùng	CDG	5,4242	36,23	5,5019	36,75
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,1255	2,31	0,0650	1,18
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,0380	0,70	0,0380	0,69
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,0868	1,60	0,1015	1,84
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,0868	100,00	0,1015	100,00
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	5,1739	95,39	5,2974	96,28
2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,6690	90,24	4,6978	88,68
2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,0147	0,28	-	-
2.4.3	Đất truyền thông, dẫn năng lượng	DNT	0,0170	0,33	0,0170	0,32
2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,1137	2,20	0,1414	2,67
2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,0416	0,80	0,0584	1,10
2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,3112	6,01	0,3761	7,10
2.4.7	Đất bãi thải, xử lý rác	RAC	0,0067	0,13	0,0067	0,13
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,0893	0,60	0,0243	0,16

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	0,0354

2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,0354
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,0354
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2,6087
1	Đất ở	OTC	2,3567
2	Đất chuyên dùng	CDG	0,1870
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,1255
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,0615
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,0650

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận 3 lập ngày 10 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận 3.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận 3 với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14,9720	14,9720	14,9720	14,9720	14,9720
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	14,9720	14,9720	14,9720	14,9720	14,9720
1	Đất ở	OTC	9,4585	9,4451	9,4601	9,4682	9,4458
2	Đất chuyên dùng	CDG	5,4242	5,4376	5,4876	5,4795	5,5019
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,1255	0,0978	0,1628	0,1628	0,0650
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,0380	0,0380	0,0380	0,0380	0,0380
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,1015	0,1015	0,1015	0,1015	0,1015
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,1015	0,1015	0,1015	0,1015	0,1015
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	5,1592	5,2003	5,1853	5,1772	5,2974
2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,6690	4,6947	4,6947	4,6947	4,6978
2.4.2	Đất thủy lợi	DTL					
2.4.3	Đất truyền thông, dẫn năng lượng	DNT	0,0170	0,0170	0,0170	0,0170	0,0170
2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,1137	0,1414	0,1414	0,1414	0,1414
2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,0416	0,0416	0,0416	0,0584	0,0584
2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,3112	0,2989	0,2839	0,2590	0,3761
2.4.7	Đất bãi thải, xử lý rác	RAC	0,0067	0,0067	0,0067	0,0067	0,0067
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,0893	0,0893	0,0243	0,0243	0,0243

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	0,0354		0,0123	0,0150	0,0081	
2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,0354		0,0123	0,0150	0,0081	
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						
2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC						
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC						
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,0354		0,0123	0,0150	0,0081	
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC						
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC						

2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC						
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2,6087		0,0534	0,0650	0,0330	2,4573
1	Đất ở	OTC	2,3567		0,0257			2,3310
2	Đất chuyên dùng	CDG	0,1870		0,0277		0,0330	0,1263
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,1255		0,0277			0,0978
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,0615				0,0330	0,0285
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,0650			0,0650		

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 3 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 3 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 1, quận 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5692/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận 3**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 3 tại Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10448/TTr-TNMT-KH ngày 22 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường 2, quận 3 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15,3156	100,00	15,3156	100,00

	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	15,3156	100,00	15,3156	100,00
1	Đất ở	OTC	9,0115	58,84	8,9352	58,34
2	Đất chuyên dùng	CDG	6,1708	40,29	6,2471	40,79
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,4730	7,67	0,4823	7,72
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,0836	1,35	-	-
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,3697	5,99	0,4645	7,44
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	5,2445	84,99	5,3003	84,84
2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,4269	84,41	4,4689	84,31
2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,0048	0,09	0,0048	0,09
2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,1568	2,99	0,1753	3,31
2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,0047	0,09	0,0065	0,12
2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,6513	12,42	0,6448	12,17
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,1333	0,87	0,1333	0,87

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,0129
1.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,0129
1.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
1.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
1.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	

1.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
1.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ỏ CHUYỂN SANG ĐẤT Ỏ	PKT ^(a) /OTC	0,0883
2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,0883
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	0,0836
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,0047
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,2929
1	Đất ỏ	OTC	0,1646
2	Đất chuyên dùng	CDG	0,1283
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,0242
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,0836
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,0093
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,0112
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận 3 lập ngày 10 tháng 12 năm 2008 và báo cáo

thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận 3.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận 3 với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên		15,3156	15,3156	15,3156	15,3156	15,3156
	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,3156	15,3156	15,3156	15,3156	15,3156
1	Đất ở	OTC	9,0011	9,0645	8,9604	8,9424	8,9352
2	Đất chuyên dùng	CDG	6,1812	6,1178	6,2219	6,2399	6,2471
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,4730	0,4823	0,4823	0,4823	0,4823
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,0836				
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,3697	0,3604	0,4645	0,4645	0,4645
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	5,2549	5,2751	5,2751	5,2931	5,3003
2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,4373	4,4437	4,4437	4,4617	4,4689
2.4.2	Đất để chuyên dẫn năng lượng, TT	DNT	0,0048	0,0048	0,0048	0,0048	0,0048
2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,1568	0,1753	0,1753	0,1753	0,1753
2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,0047	0,0065	0,0065	0,0065	0,0065
2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,6513	0,6448	0,6448	0,6448	0,6448
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,1333	0,1333	0,1333	0,1333	0,1333

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,0129			0,0129		
1.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,0129			0,0129		
1.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)						
1.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)						
1.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)						
1.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)						
1.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	0,0883		0,0883			
2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,0883		0,0883			
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						

2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	0,0836		0,0836			
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC						
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,0047		0,0047			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC						
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,2929	0,0104	0,1290	0,1283	0,0180	0,0072
1	Đất ở	OTC	0,1646	0,0104	0,0249	0,1041	0,0180	0,0072
2	Đất chuyên dùng	CDG	0,1283		0,1041	0,0242		
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,0242			0,0242		
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,0836		0,0836			
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,0093		0,0093			
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,0112		0,0112			
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-					

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 3 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 3 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 2, quận 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5693/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận 3**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 3 tại Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10449/TTr-TNMT-KH ngày 22 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường 3, quận 3 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15,5890	100,00	15,5890	100,00

	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	15,5890	100,00	15,5890	100,00
1	Đất ở	OTC	10,5507	67,68	10,3417	66,34
2	Đất chuyên dùng	CDG	4,9724	31,90	5,1814	33,24
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,1646	3,31	0,1841	3,55
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,0087	0,17	0,0087	0,17
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,4882	9,82	0,4396	8,48
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,4882	100,00	0,4396	100,00
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,3109	86,70	4,5490	87,79
2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,1405	96,05	4,3157	94,87
2.4.2	Đất truyền thông, dẫn năng lượng	DNT	0,0049	0,11	0,0049	0,11
2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	0,0122	0,27
2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,0045	0,10	0,0045	0,10
2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,1180	2,74	0,1687	3,71
2.4.6	Đất chợ	DCH	0,0367	0,85	0,0367	0,81
2.4.7	Đất di tích, danh thắng.	LDT	0,0063	0,15	0,0063	0,14
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,0659	0,42	0,0659	0,42

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYÊN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	0,0213
1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,0213
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,0213
1.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
1.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
1.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,5190
1	Đất ở	OTC	0,4369
2	Đất chuyên dùng	CDG	0,0821
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,0122
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,0486
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,0213
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận 3 lập ngày 10 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận 3.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận 3 với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15,5890	15,5890	15,5890	15,5890	15,5890
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	15,5890	15,5890	15,5890	15,5890	15,5890
1	Đất ở	OTC	10,4970	10,3898	10,3647	10,3573	10,3417
1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	10,4970	10,3898	10,3647	10,3573	10,3417
2	Đất chuyên dùng	CDG	5,0751	5,1333	5,1584	5,1658	5,1814

2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,1646	0,1524	0,1841	0,1841	0,1841
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,0087	0,0087	0,0087	0,0087	0,0087
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,4856	0,4738	0,4421	0,4396	0,4396
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,4856	0,4738	0,4421	0,4396	0,4396
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,4162	4,4984	4,5235	4,5334	4,5490
2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,1968	4,2689	4,2689	4,3001	4,3157
2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,0049	0,0049	0,0049	0,0049	0,0049
2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH		0,0122	0,0122	0,0122	0,0122
2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,0045	0,0045	0,0045	0,0045	0,0045
2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,1180	0,1649	0,1900	0,1687	0,1687
2.4.7	Đất chợ	DCH	0,0367	0,0367	0,0367	0,0367	0,0367
2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,0063	0,0063	0,0063	0,0063	0,0063
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,0659	0,0659	0,0659	0,0659	0,0659

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	PKT ^(a) /OTC	0,0213				0,0213	
1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,0213				0,0213	

1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC						
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC						
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,0213				0,0213	
1.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC						
1.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC						
1.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC						
1.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,5190	0,0563	0,1312	0,0568	0,0525	0,2222
1	Đất ở	OTC	0,4369	0,0537	0,1072	0,0251	0,0287	0,2222
1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,4369	0,0537	0,1072	0,0251	0,0287	0,2222
2	Đất chuyên dùng	CDG	0,0821	0,0026	0,0240	0,0317	0,0238	
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,0122		0,0122			
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	0,0486	0,0026	0,0118	0,0317	0,0025	

2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,0213				0,0213	
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 3 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 3 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 3, quận 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5694/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận 3**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 3 tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10450/TTr-TNMT-KH ngày 22 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường 4, quận 3 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30,9700	100,00	30,9700	100,00

	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	30,9700	100,00	30,9700	100,00
1	Đất ở	OTC	18,3655	100,00	18,1145	100,00
2	Đất chuyên dùng	CDG	12,2303	39,49	12,4954	40,35
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,3867	3,16	0,3867	3,09
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,6530	5,34	0,6530	5,23
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,7348	6,01	0,7311	5,85
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,7348	100,00	0,7311	100,00
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	10,4558	85,49	10,7246	85,83
2.4.1	Đất giao thông	DGT	7,7011	73,65	7,9523	74,15
2.4.2	Đất truyền thông, dẫn năng lượng	DNT	0,0117	0,11	0,0117	0,11
2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,1526	1,46	0,1723	1,61
2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	1,2879	12,32	1,2879	12,01
2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,5188	4,96	0,5188	4,84
2.4.6	Đất chợ	DCH	0,2102	2,01	0,2081	1,94
2.4.7	Đất di tích, danh thắng	LDT	0,5735	5,48	0,5735	5,35
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,3742	1,21	0,3601	1,16

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,2665
1.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,2665
1.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
1.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
1.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	

1.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
1.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ		
2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,5572
1	Đất ở	OTC	0,2511
2	Đất chuyên dùng	CDG	0,2920
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,2665
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,0037
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,0218
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,0141

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyên mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận 3 lập ngày 10 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận 3.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận 3 với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30,9700	30,9700	30,9700	30,9700	30,9700
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	30,9700	30,9700	30,9700	30,9700	30,9700
1	Đất ở	OTC	18,3410	18,3271	18,3133	18,1559	18,1145
2	Đất chuyên dùng	CDG	12,2548	12,2687	12,2825	12,4540	12,4954
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,3867	0,3867	0,3867	0,3867	0,3867
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,6530	0,6530	0,6530	0,6530	0,6530
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,7311	0,7311	0,7311	0,7311	0,7311
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,7311	0,7311	0,7311	0,7311	0,7311
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	10,4840	10,4979	10,5117	10,6832	10,7246
2.4.1	Đất giao thông	DGT	7,7314	7,7453	7,7394	7,9109	7,9523
2.4.2	Đất truyền thông, dẫn năng lượng	DNT	0,0117	0,0117	0,0117	0,0117	0,0117
2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,1526	0,1526	0,1723	0,1723	0,1723
2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	1,2879	1,2879	1,2879	1,2879	1,2879
2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,5188	0,5188	0,5188	0,5188	0,5188
2.4.6	Đất chợ	DCH	0,2081	0,2081	0,2081	0,2081	0,2081
2.4.7	Đất di tích, danh thắng.	LDT	0,5735	0,5735	0,5735	0,5735	0,5735
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,3742	0,3742	0,3742	0,3601	0,3601

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,2665					0,2665
1.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,2665					0,2665
1.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)						
1.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)						
1.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)						
1.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)						
1.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở							
2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC						
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						

2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC						
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC						
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC						
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC						
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,5572	0,0304	0,0139	0,0335	0,1715	0,3079
1	Đất ở	OTC	0,2511	0,0246	0,0139	0,0138	0,1574	0,0414
2	Đất chuyên dùng	CDG	0,2920	0,0058		0,0197		0,2665
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,2665					0,2665
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,0037	0,0037				
2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,0218	0,0021		0,0197		
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,0141				0,0141	

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 3 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 3 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4, quận 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2008/NQ-HĐND

Củ Chi, ngày 19 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2009

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Sau khi xem xét báo cáo của Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân huyện; các báo cáo của Ủy ban nhân dân, các phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2008 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2009 và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Nhất trí với báo cáo của Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân huyện. Nhất trí thông qua các báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện và của các phòng, ban, các đơn vị huyện về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2008, nhiệm vụ, mục tiêu, các chỉ tiêu và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2009.

Hội đồng nhân dân huyện nhấn mạnh một số nội dung và nhiệm vụ sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2008:

Năm 2008 hầu hết các chỉ tiêu kinh tế, xã hội đã hoàn thành và vượt kế hoạch, có nhiều chỉ tiêu ở mức cao. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 26,75%. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng 8,48%. Giá trị sản xuất

ngành thương mại - dịch vụ tăng 45,62% so với cùng kỳ.

- Thu ngân sách địa phương (NS huyện và NS xã) 432,241 tỷ đồng, đạt 147% dự toán năm và bằng 116% so cùng kỳ.

- Chi ngân sách địa phương (NS huyện và NS xã) 415,517 tỷ đồng, đạt 142% dự toán thành phố giao và bằng 102% so cùng kỳ.

- Nguồn thu vượt thuế chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ nhà đất của các xã, thị trấn, tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 30 tháng 10 năm 2008 là 25,054 tỷ đồng.

- Giảm số hộ nghèo trên địa bàn huyện xuống còn 423 hộ (có thu nhập dưới 6 triệu đồng/người/năm), chiếm tỷ lệ 0,57% so tổng số hộ dân và được công nhận hoàn thành chương trình xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2 là dưới 1% so tổng số hộ dân, không còn hộ có thu nhập dưới 4 triệu đồng/người/năm, đạt 100% kế hoạch.

- Giải quyết việc làm 11.599 lao động, đạt 145% kế hoạch. Ngành giáo dục nâng cao chất lượng dạy và học ở các bậc học.

- Công tác phổ cập giáo dục thường xuyên được quan tâm, đã giữ vững đạt chuẩn quốc gia bậc tiểu học và trung học cơ sở, thực hiện đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục bậc trung học.

- Công tác cải cách hành chính có tiến bộ. Đã thực hiện cơ chế hành chính “Một cửa liên thông” giải quyết hồ sơ hành chính trên lĩnh vực đất đai. Duy trì và tiếp tục mở rộng việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2000) vào một số quy trình thủ tục hành chính liên quan đến công dân, đến nay huyện áp dụng ISO cho 66 đầu công việc tại các phòng, ban chuyên môn của huyện.

Tuy vậy, tình hình biến động giá cả, lạm phát tăng cao đã tác động rất lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân, ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2008, một số chỉ tiêu chưa đạt như đầu tư xây dựng cơ bản đạt 93,14% kế hoạch, công tác thu hồi nợ quá hạn từ các nguồn vốn đạt tỷ lệ thấp (dưới 50%). Tình hình phạm pháp hình sự diễn biến phức tạp, số vụ phạm pháp hình sự tăng 9,35% (tăng 19 vụ) so năm 2007, số vụ tai nạn giao thông giảm 3% nhưng số người chết lại tăng 27,16%.

Thực hiện chủ đề “Năm 2008 - Năm thực hiện nếp sống văn minh đô thị” có những chuyển biến về nhận thức và được sự đồng tình của xã hội, có sự thay đổi hành vi ở một số bộ phận dân cư làm cơ sở cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, kết quả còn hạn chế, chưa chuyển biến cụ thể và quyết liệt hơn để tạo sự chuyển biến tích

cực về hành vi văn minh đô thị ở mọi người dân trên địa bàn huyện.

II. NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2009:

1. Mục tiêu:

Ngăn chặn sự suy giảm kinh tế; duy trì tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự xã hội. Tạo điều kiện thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 - 2010.

2. Các Chỉ tiêu chủ yếu:

a) Chỉ tiêu kinh tế:

(1) Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng 7%.

(2) Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 7,7%.

(3) Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ tăng 8%.

(4) Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 5,05%.

(5) Tổng thu ngân sách nhà nước (pháp lệnh) là 191 tỷ đồng. Phần đầu tổng thu ngân sách nhà nước tăng 10% so chỉ tiêu pháp lệnh. Tổng thu ngân sách địa phương 319,287 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách huyện 309,951 tỷ đồng, thu ngân sách xã, thị trấn 66,238 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương 319,287 tỷ đồng, bằng 123% so với dự toán năm 2008 (chưa có chi đầu tư xây dựng thành phố phân cấp), trong đó chi ngân sách huyện là 309,951 tỷ đồng, chi ngân sách xã, thị trấn là 66,238 tỷ đồng.

b) Các chỉ tiêu môi trường và đô thị:

(6) Tổng mức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phần đầu thực hiện đạt 315,782 tỷ đồng, với 155 công trình.

(7) Thực hiện việc công khai quy hoạch đối với các đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 và 1/500 đã được phê duyệt. Triển khai thực hiện quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn để làm cơ sở phân cấp quản lý quy hoạch - xây dựng khoảng 10 khu vực với quy mô 500ha.

(8) Hoàn thành công tác cấp số nhà cho 18 xã còn lại.

(9) Hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 100% đối với các trường hợp không đủ điều kiện còn lại.

c) Các chỉ tiêu xã hội:

(10) Thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo theo tiêu chí của thành phố (tiêu chí 12 triệu đồng/người/năm), nâng mức thu nhập lên trên 12 triệu đồng/người/năm cho 2.990 hộ, hạ tỷ lệ hộ nghèo từ 38,12% xuống còn 34,12%.

(11) Xây dựng 160 căn hộ cho người có thu nhập thấp.

(12) Xây dựng 07 trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất.

(13) Xây dựng 6 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất.

(14) Giải quyết việc làm mới cho 8.000 lao động.

(15) Tiếp tục duy trì huyện đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập bậc tiểu học và trung học cơ sở, trung học phổ thông.

(16) Hạ tỷ lệ sinh 0,112‰.

(17) Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 là 0,25%.

(18) Đăng ký xây dựng 07 xã văn hóa.

(19) Phân đấu kéo giảm 5 - 7% số vụ phạm pháp hình sự, 10% tai nạn giao thông trên cả 3 mặt (so năm 2008).

(20) Tiếp tục thực hiện chủ đề năm “Văn minh đô thị”.

III. VỀ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH:

Để thực hiện các nhiệm vụ năm 2009, Ủy ban nhân dân huyện cần quan tâm thực hiện:

1. Khẩn trương, quyết liệt tổ chức, chỉ đạo kịp thời, cụ thể hóa các chủ trương, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố sát với tình hình thực tế huyện; đồng thời tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư, nhất là các dự án trọng điểm, triển khai nhanh các dự án đầu tư đủ điều kiện. Tích cực góp phần kiềm chế lạm phát, tập trung tăng cường kiểm tra quản lý giá cả, kiểm soát chặt chẽ thị trường, chống đầu cơ, nâng giá, gian lận thương mại, duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý, bền vững, vừa chủ động có các phương án ngăn ngừa suy giảm kinh tế, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, vừa đảm bảo an sinh xã hội. Chủ động phối hợp với các sở - ngành thành phố tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn hoạt động ổn định; tăng cường đấu tranh chống hàng gian, hàng giả, đầu cơ tích trữ.

2. Tạo chuyển biến thật sự về chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh và hiệu quả của hàng hóa, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thương mại - dịch vụ; tập trung đầu tư giao thông nội đồng,

thủy lợi; đẩy mạnh thực hiện chương trình chuyển đổi kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị; phát triển mạnh các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

3. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư toàn xã hội cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường. Kiểm soát chặt chẽ và nâng cao hiệu quả chi tiêu công ngay từ các khâu: đánh giá, phê duyệt và kế hoạch đầu tư, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả, lãng phí.

4. Thường xuyên rà soát, kiểm tra việc quản lý quy hoạch và sử dụng đất theo quy hoạch. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chi tiết 1/2000, hoàn thành việc cắm mốc lộ giới.

5. Tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo môi trường từ khâu lập dự án xây dựng, đồng thời tăng cường công tác hậu kiểm. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Xử lý nghiêm các doanh nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm, khắc phục các khu vực đã bị ô nhiễm.

6. Tăng cường trật tự, kỷ cương trong quản lý đô thị, dự án và xây dựng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, triển khai thực hiện các công trình phòng, chống lụt, bão, chống ngập úng.

7. Thúc đẩy công tác xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao; phát triển hệ thống an sinh xã hội, từng bước nâng cao mức sống và chất lượng sống của người dân, góp phần cho việc thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, kiểm soát chặt chẽ vệ sinh an toàn thực phẩm.

8. Tiếp tục chỉ đạo công tác cải cách hành chính, chú trọng cơ chế một cửa liên thông; đề cao trách nhiệm công vụ, trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu đơn vị, tạo sự chuyển biến rõ rệt trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch trong đội ngũ cán bộ, công chức. Có các giải pháp khả thi, khắc phục sự sụt giảm tỷ lệ chỉ số hài lòng ở các dịch vụ công.

9. Giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội có tính bức xúc như bồi thường, tái định cư, dạy nghề và việc làm cho những người ảnh hưởng bởi các dự án; giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm. Kiên quyết đấu tranh xử lý nghiêm tội phạm chống tham nhũng, đẩy lùi các tệ nạn xã hội, xây dựng nhiều điểm sáng văn hóa trên địa bàn dân cư.

10. Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể về tiêu chí văn minh đô thị, có trọng

tâm, trọng điểm để tiếp tục thực hiện chủ đề của năm 2009 “Năm thực hiện nếp sống văn minh đô thị”. Chú trọng các biện pháp như tuyên truyền, giáo dục đi vào chiều sâu, huy động được toàn xã hội tham gia; tạo điều kiện, phương tiện đảm bảo tính khả thi của tiêu chí đề ra đi đôi với xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, tăng tính rắn đe, giáo dục.

IV. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN:

Do nguồn thu ngân sách năm 2008 có biến động, Hội đồng nhân dân huyện thống nhất điều chỉnh dự toán ngân sách so với dự toán ngân sách đã phân bổ đối với các xã, thị trấn bao gồm:

1. Nguồn thu vượt thuế chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ nhà đất của các xã, thị trấn 25,054 tỷ đồng:

- Nộp ngân sách huyện để điều hòa chung: 17,538 tỷ đồng.
- Ngân sách xã, thị trấn cân đối: 7,516 tỷ đồng.

2. Chi ngân sách xã, thị trấn:

- Các xã, thị trấn được sử dụng số thu vượt ngân sách bổ sung dự toán chi 14,965 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện bổ sung cân đối do phát sinh nhiệm vụ chi 90,460 triệu đồng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi Nghị quyết này.

Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp hoạt động, tăng cường giám sát, kịp thời đôn đốc, chấn chỉnh những thiếu sót, chậm trễ trong việc thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Củ Chi, các tổ chức thành viên, Đài Truyền thanh huyện phổ biến, động viên các tầng lớp nhân dân tích cực thực hiện Nghị quyết, kịp thời phát hiện, phản ánh những vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung với các cơ quan có thẩm quyền.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Củ Chi khóa IX, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Kim Huệ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2008/QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 17 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 9330/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc thành lập Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Củ Chi;

Căn cứ thẩm định của Phòng Tư pháp huyện tại Văn bản số 225/PTP ngày 09 tháng 12 năm 2008;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Trưởng Phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sự nghiệp và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Tấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND

ngày 17 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân huyện; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố.

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; phát triển kinh tế hộ; kinh tế trang trại nông thôn; kinh tế hợp tác xã nông, lâm, ngư gắn với ngành nghề, làng nghề ở nông thôn và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện và theo quy định của pháp luật, bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành, lĩnh vực công tác ở địa phương.

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tư cách pháp nhân và con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước huyện Cử Chi.

Điều 2. Nhiệm vụ

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình khuyến khích phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn để Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện dự thảo các văn bản về lĩnh vực chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý được giao.

4. Tổ chức thực hiện công tác phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh trên địa bàn.

5. Tổ chức bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi vừa và nhỏ; công trình nuôi trồng thủy sản; công trình cấp, thoát nước nông thôn; công trình phòng, chống lũ, lụt, bão; quản lý mạng lưới thủy nông trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

6. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn; về thực hiện các biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, bảo vệ rừng, trồng rừng và khai thác lâm sản; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; phát triển ngành, nghề, làng nghề nông thôn.

7. Đầu mối phối hợp tổ chức và hướng dẫn thực hiện nội dung liên quan đến phát triển nông thôn; tổng hợp tình hình, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện việc xây dựng và phát triển nông thôn trên địa bàn huyện về các lĩnh vực: phát triển kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp; phát triển ngành, nghề, làng nghề nông thôn; khai thác và sử dụng nước sạch nông thôn; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

8. Thống kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất diêm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản, diễn biến rừng; tổ chức thực hiện các biện pháp canh tác phù hợp để khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

9. Quản lý các hoạt động dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; vật tư nông lâm nghiệp, phân bón và thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện.

10. Tổ chức thực hiện công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và các dự án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn trên địa bàn huyện.

11. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép thuộc phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

12. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của các hội và tổ chức phi chính phủ trên địa bàn thuộc các lĩnh vực quản lý của Phòng theo quy định của pháp luật.

13. Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra và thanh tra việc thi hành pháp luật; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện nhiệm vụ thường trực của Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão; tìm kiếm cứu nạn; các vấn đề cấp bách trong bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng của huyện theo quy định; đề xuất phương án, biện pháp và tham gia chỉ đạo việc phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai về lũ, lụt, bão, sạt, lở, hạn hán, úng ngập, xâm nhập mặn và dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn huyện.

15. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao về các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

16. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyền hạn

Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có các quyền hạn như sau:

1. Được quyền yêu cầu các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn báo cáo, cung cấp số liệu có liên quan đến lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Được mời các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân để hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ; phổ biến các quy định, pháp luật của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực công tác do Phòng phụ trách;

3. Được kiểm tra hoặc phối hợp kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân đang hoạt động trong các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

4. Được tham dự các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, xã, thị trấn và có ý kiến về nội dung công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

5. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện một số công việc thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện (bằng các quyết định cụ thể);

6. Được tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân huyện nhận xét, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức thuộc ngành quản lý.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Cơ cấu tổ chức bộ máy

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc theo chế độ thủ trưởng, có 1 Trưởng phòng và 2 Phó Trưởng phòng giúp việc cho Trưởng phòng. Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định bổ nhiệm sau khi có ý kiến chấp thuận của Ban Thường vụ Huyện ủy.

2. Trưởng phòng là người đứng đầu và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Phó Chủ tịch phụ trách khối về toàn bộ công việc của Phòng, đồng thời chịu trách nhiệm thực hiện các hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

3. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng, được Trưởng phòng phân công phụ trách một số công việc cụ thể của Phòng; liên đới chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công phụ trách. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của cơ quan.

Điều 5. Biên chế

Biên chế của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng số chỉ tiêu biên chế hành chính của huyện được Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm.

Lãnh đạo Phòng căn cứ biên chế được giao, phân công cán bộ, công chức thực hiện các mặt công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng.

Điều 6. Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước và Quyết định số 102/2006/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước.

Chương III**CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC****Điều 7. Chế độ hội họp, làm việc****1. Chế độ hội họp:**

Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

Hàng tháng, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn họp cơ quan một lần để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác trong tháng qua và đề ra công tác cho tháng tiếp theo, đồng thời phổ biến các chủ trương, chính sách, chế độ mới của Nhà nước và nhiệm vụ mới phải thực hiện.

Hàng quý, 06 tháng và cuối năm Phòng có báo cáo sơ, tổng kết công tác theo quy định.

Phòng có thể tổ chức họp đột xuất để triển khai các công việc cần thiết và cấp bách theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện hoặc của lãnh đạo các Sở - ngành chức năng có liên quan của thành phố.

2. Chế độ làm việc:

Cán bộ, công chức của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đều có chức danh, nhiệm vụ cụ thể, đeo thẻ công chức khi thực hiện nhiệm vụ.

Cán bộ, công chức phải tận tụy với công vụ; phải chấp hành nghiêm chỉnh giờ giấc làm việc theo quy định; phải có thái độ lịch sự, khiêm tốn với khách đến liên hệ công tác; tôn trọng và lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp, của lãnh đạo Phòng

Cán bộ, công chức của Phòng phải thực hiện đúng Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003; Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29 tháng 11 năm 2005.

3. Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan:

Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện thực hiện đúng chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan trong thi hành nhiệm vụ, công vụ theo Nghị định số 157/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ.

Có trách nhiệm tổ chức thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan đúng theo quy định.

Điều 8. Quan hệ công tác

1. Đối với Sở - ngành cấp trên:

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố; Trưởng phòng báo cáo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện biết các chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức thực hiện các nội dung công tác do Sở - ngành chỉ đạo.

Thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố.

2. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện:

Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và phải thường xuyên báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện việc thực hiện những lĩnh vực công tác được phân công.

Khi Hội đồng nhân dân huyện có yêu cầu, nếu được sự ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện thì Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo hoặc giải trình những vấn đề có liên quan cho Hội đồng nhân dân biết theo quy định.

3. Đối với các Phòng chuyên môn khác:

Thực hiện tốt mối quan hệ hợp tác bình đẳng trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được quy định.

Khi phối hợp giải quyết công việc thuộc lĩnh vực Phòng phụ trách nếu chưa nhất trí với ý kiến của Phòng chuyên môn khác; Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định.

4. Đối với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và tổ chức xã hội huyện:

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp cùng với Ủy ban Mặt trận

Tổ quốc và các đoàn thể trong việc tuyên truyền giải thích các chủ trương của Đảng, pháp luật, quy định của Nhà nước các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng quản lý. Khi các tổ chức trên có yêu cầu, kiến nghị những vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các yêu cầu đó theo quy định.

5. Đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn:

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, thị trấn về nội dung công tác quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực Phòng phụ trách;

Thực hiện chế độ kiểm tra ngành đối với xã, thị trấn khi có yêu cầu;

Cung cấp cho Ủy ban nhân dân xã, thị trấn các tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ của ngành tại địa phương.

Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện các nội dung do Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn; nếu có vấn đề chưa thống nhất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét giải quyết.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

Quy chế này là cơ sở pháp lý để Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều hành, quản lý đơn vị; là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện giao nhiệm vụ cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong quá trình thực hiện, Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền kiến nghị, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định bổ sung hoặc sửa đổi Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế của huyện và quy định của Nhà nước./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Minh Tấn

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: t tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng